

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		114.901.213.112	104.647.041.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.544.758.561	5.495.464.456
1. Tiền	111	V.01	5.544.758.561	5.495.464.456
2. Các khoản tương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.471.865.455	60.498.777.087
1. Phải thu khách hàng	131		61.741.827.502	58.042.212.787
2. Trả trước cho người bán	132		2.185.649.111	2.017.821.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.449.477.511	1.343.831.282
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-905.088.669	-905.088.669
IV. Hàng tồn kho	140		34.125.930.652	26.690.270.280
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.125.930.652	26.690.270.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.758.658.444	11.962.530.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.398.031.619	2.646.675.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.603.625.708	3.052.205.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		43.719.102	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.713.282.015	6.263.649.573
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		128.173.737.593	129.700.620.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		61.220.313.460	61.632.134.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.777.544.786	40.001.277.255
- Nguyên giá	222		49.905.860.461	49.454.652.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10.128.315.675	-9.453.375.493
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	16.168.581.018	16.268.594.079
- Nguyên giá	225		16.438.008.000	16.438.008.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-269.426.982	-169.413.921
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.274.187.656	5.362.263.660
- Nguyên giá	228		6.066.871.702	6.066.871.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-792.684.046	-704.608.042
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.953.424.133	68.068.485.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.464.808.899	67.579.870.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		488.615.234	488.615.234
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		243.074.950.705	234.347.662.850
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		111.534.113.589	98.181.496.971
I. Nợ ngắn hạn	310		84.371.708.162	70.627.316.656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.767.406.500	18.715.590.500

2. Phải trả người bán	312		72.409.569.137	44.315.240.417
3. Người mua trả tiền trước	313		432.248.166	325.745.490
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.126.512.052	1.346.767.051
5. Phải trả người lao động	315		20.590.104	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.576.282.260	5.923.973.198
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39.399.943	
II. Nợ dài hạn	330		27.162.405.427	27.554.180.315
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		19.811.659.927	20.203.434.815
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.350.745.500	7.350.745.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		131.540.837.116	136.166.165.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	131.540.837.116	136.126.765.936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.168.327.076	2.168.327.076
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		365.681.000	365.681.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		509.509.396	509.509.396
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-2.651.730.356	1.934.198.464
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			39.399.943
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi ☐	431			39.399.943
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		243.074.950.705	234.347.662.850

các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Ký, họ tên

Kế toán trưởng
Ký, họ tên

T.Giám đốc
Ký, họ tên

Bùi Thị Kim Xuyên

Đỗ Lệnh Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Lũy Kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.459.798.689	89.459.798.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.609.091	10.609.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89.449.189.598	89.449.189.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86.377.539.469	86.377.539.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.071.650.129	3.071.650.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	68.410.981	68.410.981
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	919.802.309	919.802.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		5.271.622.138	5.271.622.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.984.430.682	1.984.430.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		-5.035.794.019	-5.035.794.019
11. Thu nhập khác	31		451.394.888	451.394.888
12. Chi phí khác	32		1.529.689	1.529.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		449.865.199	449.865.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-4.585.928.820	-4.585.928.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		-4.585.928.820	-4.585.928.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Ký, họ tên

Kế toán trưởng

Ký, họ tên



Bùi Thị Kim Xuyên

T. Giám đốc

Ký, họ tên



Đỗ Lệnh Tiên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.831.717.630	122.937.173.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(75.343.794.306)	(105.458.012.408)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.484.799.857)	(2.521.315.717)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(919.802.309)	(320.116.621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(230.197.996)	0
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		47.432.326.980	62.430.087.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.371.423.018)	(61.400.801.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		15.914.027.124	15.667.015.213
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	0	(91.737.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	15.340.000	16.512.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.410.981	61.615.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		83.750.981	(13.608.817)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1.736.979.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(15.948.484.000)	(15.672.835.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.948.484.000)	(13.935.856.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		49.294.105	1.717.550.396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.495.464.456	3.777.914.060
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	5.544.758.561	5.495.464.456

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

T. Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Xuyên

Đỗ Lệnh Tiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN 31/03/2010

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp với giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế số 3500755050. Trụ sở chính tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Chi nhánh tại số: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh TP.HCM.

2. Vốn góp

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần hai ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ được duyệt: 96.000.000.000 VND (tương đương 9.600.000 cổ phần).

3. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan và dầu khí
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh mua bán, chiết nạp chất hóa lỏng, xăng dầu;
- Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; đồ điện gia dụng; sắt thép, ống thép, thép phi, sắt thép xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2009: hoạt động chính của Công ty là kinh doanh mua bán, chiết nạp gas, bao gồm kinh doanh gas công nghiệp và gas dân dụng, và cho thuê văn phòng.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên công ty là : 116 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách do Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với năm trước.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần phải thông báo, trừ đi các khoản nợ thấu chi ngân hàng.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản vốn bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Những nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong kỳ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân, không bao gồm giá trị nguyên vật liệu tạm nhập cho gia công.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khả năng thu nợ được xem xét khi lập bảng cân đối kế toán. Khi cần thiết, Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn.

Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định dựa vào tỷ lệ quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25	năm
Máy móc thiết bị	06 – 30	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Thiết bị dụng cụ văn phòng	5	năm
Tài sản khác	20 – 30	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính dựa trên lợi nhuận thu được trong kỳ, theo luật thuế hiện hành.

Trong năm 2009 Công ty sẽ được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán.

Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

9. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

10. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như đã được định nghĩa trong hệ thống kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh báo cáo tài chính thích hợp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý 1 VND	Đầu quý 1 VND
Tiền mặt	1.028.042.374	1.804.082.884
Tiền gửi ngân hàng – VND	4.324.928.306	3.499.603.105
Tiền gửi ngân hàng – USD	191.787.881	191.778.467

2. Phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng
Trả trước người bán
Phải thu khác
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	5.544.758.561	5.495.464.456
	Cuối quý 1	Đầu quý 1
	VND	VND
	61.741.827.502	58.042.212.787
	2.185.649.111	2.017.821.687
	1.449.477.511	1.343.831.282
	-905.088.669	-905.088.669
	64.471.865.455	60.498.777.087

(a) Trong đó: bao gồm 2.131.960.645 VND là nợ khó đòi đã được Công ty tiến hành lập dự phòng với số tiền là: 905.088.669 VND.

(b) Chi tiết phải thu khác đến 31/03/2010:

Phải thu nhân viên - mua cổ phiếu
Phải thu thuế GTGT bồn 1000 tấn
Phải thu gửi gas
Phải thu khác

	Cuối quý 1	Đầu quý 1
	VND	VND
	179.888.032	196.083.372
	487.929.362	414.276.692
	159.791.575	300.091.962
	621.868.542	433.379.256
	1.449.477.511	1.343.831.282

3. Hàng tồn kho

Bao bì luân chuyển
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán
Giá gốc của hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cuối quý 1	Đầu quý 1
	VND	VND
	413.146.000	
	32.252.962.779	23.262.458.499
	1.459.821.873	3.427.811.781
	34.125.930.652	26.690.270.280

Giá trị thuần hàng tồn kho có thể thực hiện được

34.125.930.652 **26.690.270.280**

4. Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ, phí tu sửa xe tải
Chi phí bảo hiểm kho, xe
Chi phí chờ phân bổ khác

	Cuối quý 1	Đầu quý 1
	VND	VND
	1.098.459.350	223.494.756
	107.427.728	1.475.466.513
	2.192.144.541	947.714.203
	3.398.031.619	2.646.675.472

5. Tài sản ngắn hạn khác

Ký quỹ mở thư tín dụng – NHTMCP Kỹ thương VN
Tạm ứng
Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý 1	Đầu quý 1
	VND	VND
	2.866.011.232	5.307.454.332
	593.388.524	702.312.982
	253.882.259	253.882.259
	3.713.282.015	6.263.649.573

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu quý 1	9.212.151.278	27.096.472.422	10.812.620.462	400.934.014	1.932.474.572	49.454.652.748
Tăng trong kỳ	440.635.811	10.571.902				451.207.713

• Tăng từ TS thuê TC

• Thanh lý

Số dư cuối quý 1	9.652.787.089	27.107.044.324	10.812.620.462	400.934.014	1.932.474.572	49.905.860.461
-------------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------	----------------------	-----------------------

Khấu hao

Số dư đầu quý 1	1.775.143.510 0	2.599.830.623	4.649.131.067	205.776.866	223.493.427	9.453.375.493
------------------------	-----------------	---------------	---------------	-------------	-------------	---------------

• Tăng trong kỳ	111.499.812	316.877.352	204.762.012	11.739.441	30.061.565	674.940.182
-----------------	-------------	-------------	-------------	------------	------------	-------------

• Thanh lý

Số dư cuối quý 1	1.886.643.322 0	2.916.707.975	4.853.893.079	217.516.307	253.554.992	10.128.315.675
-------------------------	------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	--------------------	-----------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu quý 1	7.437.007.768 0	24.496.641.799	6.163.489.395	195.157.148	1.708.981.145	40.001.277.255
-----------------	-----------------	----------------	---------------	-------------	---------------	----------------

Số dư cuối quý 1	7.766.143.767 0	24.190.336.349	5.958.727.383	183.417.707	1.678.919.580	39.777.544.786
-------------------------	------------------------	-----------------------	----------------------	--------------------	----------------------	-----------------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

	QSD đất dài hạn nhà 52 Lý Thường Kiệt và 38 Trưng Nhị Tp, VTầu	QSD đất dài hạn Trạm chiết nạp gas Bình Dương	Lợi thế thương mại	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý	1.826.920.000	3.780.300.000	459.651.702		6.066.871.702
• Tăng trong quý					
• Thanh lý					
Giảm trong quý					
Số dư cuối quý	1.826.920.000	3.780.300.000	459.651.702		6.066.871.702
Khấu hao					
Số dư đầu quý	199.086.792	199.086.792	306.434.458		704.608.042
• Tăng trong quý	18.269.199	31.502.499	38.304.306		88.076.004
• Thanh lý					
Số dư cuối quý	217.355.991	230.589.291	344.738.764		792.684.046
Giá trị còn lại					
Số dư đầu quý	1.627.833.208	3.581.213.208	153.217.244		5.362.263.660
Số dư cuối quý	1.609.564.009	3.549.710.709	114.912.938		5.274.187.656

Trong đó:

Lợi thế thương mại sẽ được đơn vị tiến hành phân bổ trong 03 năm và bắt đầu phân bổ từ năm 2008.

Tài sản thuê mua tài chính: Bồn cầu chứa gas 1,000 Tấn

Nguyên giá

Số dư đầu quý	VND
	16.438.008.000

Thuê trong quý

Số dư cuối quý	16.438.008.000
----------------	-----------------------

Khấu hao

Số dư đầu quý	169.413.921
---------------	--------------------

Khấu hao trong quý	100.013.061
--------------------	--------------------

Số dư cuối quý	269.426.982
----------------	--------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu quý	16.268.594.079
---------------	-----------------------

Số dư cuối quý	16.168.581.018
-----------------------	-----------------------

Bồn cầu 1,000 tấn chứa gas đã hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động.

8. Vay và nợ ngắn hạn

Cuối quý 1

VND

Đầu quý 1

VND

Nợ người bán	72.409.569.137	44.315.240.417
Người mua trả tiền trước	432.248.166	325.745.490
Vay ngắn hạn	870.138.500	15.870.138.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.896.968.000	2.845.452.000
Thuế và các khoản phải nộp NN	1.126.512.052	1.346.767.051
Phải trả người lao động, khen thưởng phúc lợi	59.990.047	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.576.282.260	5.923.973.198
	84.371.708.162	70.627.316.656

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý 1 VND	Đầu quý 1 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	488.615.234	488.615.234
Chi phí trả trước dài hạn	66.464.808.899	67.579.870.745
	66.953.424.133	68.068.485.979

Chủ yếu bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã xuất sử dụng chưa phân bổ.

10. Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý 1 VND	Đầu quý 1 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng NK		
Thuế TNDN		189.028.894
Thuế TNCN	38.792.052	69.722.997
Thuế GTGT		295.160
Thuế nhà đất	1.087.720.000	1.087.720.000
	1.126.512.052	1.346.767.051

11. Chi tiết khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý 1 VND	Đầu quý 1 VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	279.292.215	118.451.002
Gas khách hàng gửi kho	7.016.385.665	5.399.588.191
Phải trả -Ngân hàng TMCP Quân đội	167.333.375	191.333.369
Tài sản thừa gas dư		
Phải trả khác	113.271.005	214.600.636
	7.576.282.260	5.923.973.198

Trong đó:

Khoản phải trả- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (Ngân hàng)- Chi nhánh Gò Vấp là khoản Ngân hàng cho cán bộ công nhân viên Công ty vay dưới hình thức cá nhân mua cổ phần tại Công ty và được bảo lãnh của chính Công ty. Khoản vay cá nhân này có bảo đảm bằng sổ CP của nhân viên cầm cố tại NH TMCP Quân Đội.

12. Phải trả dài hạn khác

	Cuối quý 1 VND	Đầu quý 1 VND
Ký quỹ dài hạn (vỏ bình gas)	19.811.659.927	20.203.434.815
Thuê mua TC bồn 1,000 tấn	7.350.745.500	7.350.745.500
	27.162.405.427	27.554.180.315

13. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối ,các quỹ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý 4-2009 : 01/09/2009	96.000.000.000	35.149.050.000	8.528.990.057	139.678.040.057

- Tăng vốn trong quý
- Giảm thặng dư vốn trong quý
- Lợi nhuận giảm trong quý
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ đầu tư phát triển

-3.511.874.178

Số dư cuối quý 4-2009 :31/12/2009

96.000.000.000	35.149.050.000	5.017.115.879	136.166.165.879
----------------	----------------	---------------	-----------------

Số dư đầu quý 1 : 01/01/2010

- Tăng vốn trong quý
- Giảm thặng dư vốn trong quý
- Lợi nhuận giảm trong quý 1
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển

-4.585.928.820

-39.399.943

Số dư cuối quý 1 : 31/03/2010

96.000.000.000	35.149.050.000	391.787.116	131.540.837.116
----------------	----------------	-------------	-----------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu

Doanh thu gas công nghiệp
Doanh thu gas dân dụng
Doanh thu khác
Cộng
Các khoản giảm trừ
Doanh thu thuần

Quý 01/2010	Quý 01/2009
VND	VND
42.475.724.805	33.093.568.347
46.783.510.022	30.165.739.580
200.563.862	35.632.925.026
89.459.798.689	98.892.232.953
10.609.091	66.221.393
89.449.189.598	98.826.011.560

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

Quý 01/2010	Quý 01/2009
VND	VND
86.377.539.469	88.300.949.507
86.377.539.469	88.300.949.507

Chi tiết giá vốn hàng bán

Giá vốn gas công nghiệp
Giá vốn gas dân dụng
Giá vốn khác
Giá vốn hàng bán

Quý 1/2010	Quý 01/2009
VND	VND
42.658.212.456	32.375.260.022
43.719.327.013	24.180.970.612
	31.744.718.873
86.377.539.469	88.300.949.507

16. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Quý 01/2010	Quý 01/2009
VND	VND
68.410.981	69.649.989
68.410.981	69.649.989

17. Chi phí tài chính

Quý 01/2010	Quý 01/2009
VND	VND

Lãi vay
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

919.802.309

641.705.720

919.802.309

641.705.720

18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng (*)

Quý 01/2010

Quý 01/2009

VND

VND

5.271.662.138

3.689.125.178

5.271.662.138

3.689.125.178

(*) Trong đó: chi phí bán hàng theo yếu tố

Chi phí lương nhân viên

Chi phí vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Quý 1/2010

Quý 01/2009

VND

VND

1.167.135.308

628.165.052

1.285.302.384

886.888.158

3.013.500

397.963.112

194.182.224

15.196.965

2.257.816.059

1.854.796.544

145.194.810

125.093.200

5.271.622.138

3.689.125.178

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý (*)

Quý 01/2010

Quý 01/2009

VND

VND

1.984.430.682

2.148.411.427

1.984.430.682

2.148.411.427

(*) Trong đó: chi phí quản lý theo yếu tố

Chi phí lương nhân viên

Chi phí vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Quý 1/2010

Quý 01/2009

VND

VND

1.022.468.254

1.105.179.300

1.112.499

292.128.891

9.649.809

273.985.457

440.769.723

3.000.000

436.894.943

368.964.441

70.535.454

108.153.338

1.984.430.682

2.148.411.427

20. Thu nhập khác

Thu từ lãi chậm thanh toán

Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas

Khác

Quý 01/2010

Quý 01/2009

VND

VND

451.394.888

658.692.428

1.005.143.480

23.895.770

451.394.888

1.687.731.678

21. Chi phí khác

Chi phí khác

Quý 01/2010

Quý 01/2009

VND

VND

1.529.689

1.427.826

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo kế toán

Trong năm tài chính này, Công ty đang được giảm thuế 50%.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN P/S trong quý

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN lũy kế đến cuối quý

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính tại thời điểm cuối quý

1.529.689

1.427.826

Quý 01/2010

Quý 01/2009

-4.585.928.820

4.298.101.580

Quý 01/2010

Quý 01/2009

VND

VND

-4.585.928.820

4.298.101.580

4.298.101.580

9.600.000

9.600.000

448

BÙI THỊ KIM XUYẾN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tp. Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2010

ĐỖ LÊ NH TIẾN
T. GIÁM ĐỐC